

CTCP Hóa An

Ngày 30/06/2025	43,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	15.8%	4.6%

DT thuần Q2/25
121
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.5 60.4%
YoY: ▲ 38.7 47.1%

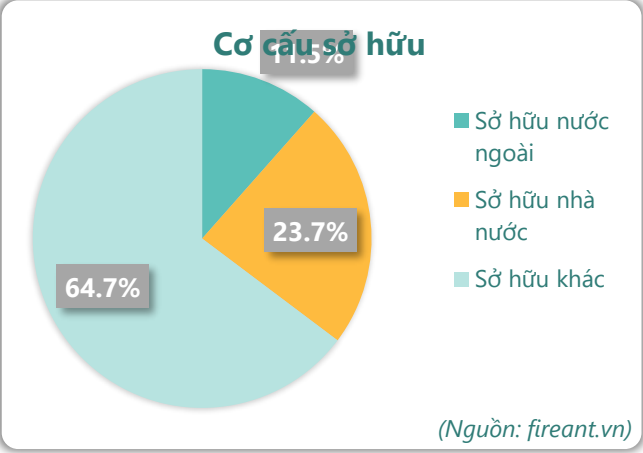
LN thuần Q2/25
40.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9 41.5%
YoY: ▲ 16.6 69.3%

LN sau thuế Q2/25
32.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.90 32.3%
YoY: ▲ 13.2 69.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
33.3%
YoY: +/-▼ 4.5%

ROE (TTM) Q2/25
18.7%
YoY: +/-▲ 2.8%

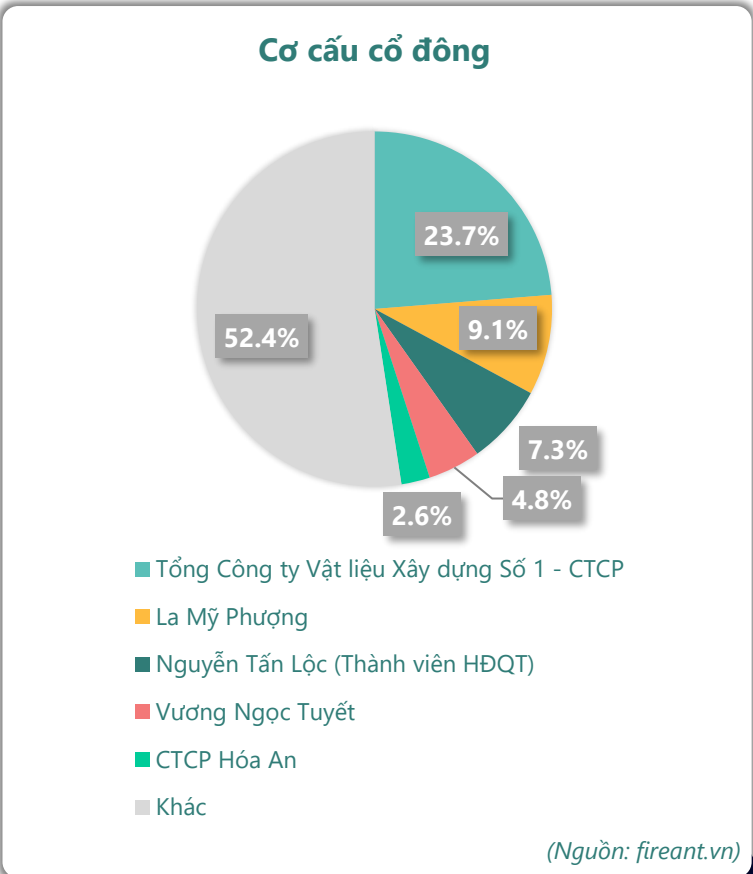
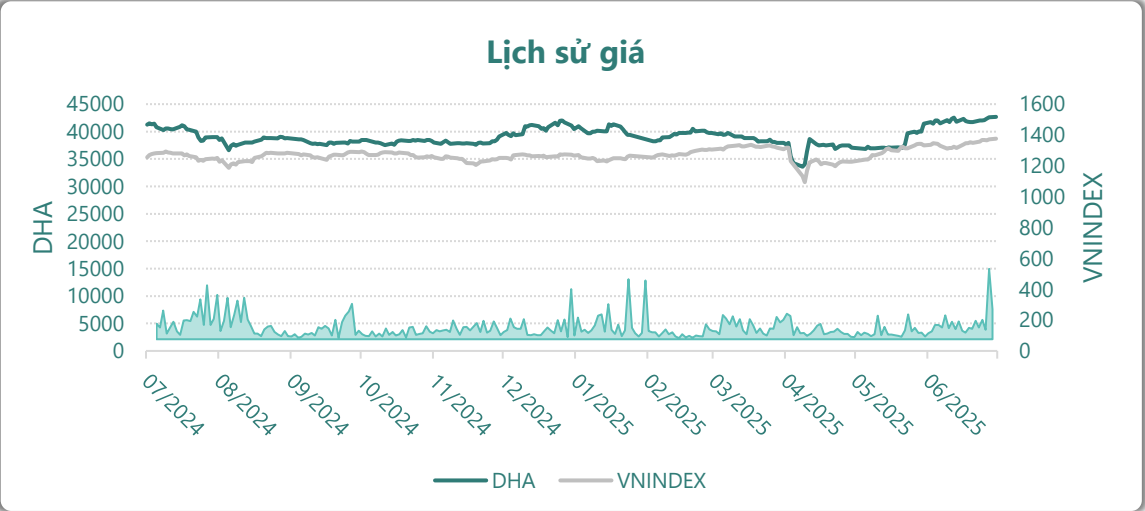
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,590 - 42,681
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	646
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,160
Sở hữu nước ngoài	11.5%
Beta	0.63
EPS	5,466
P/E	8.0



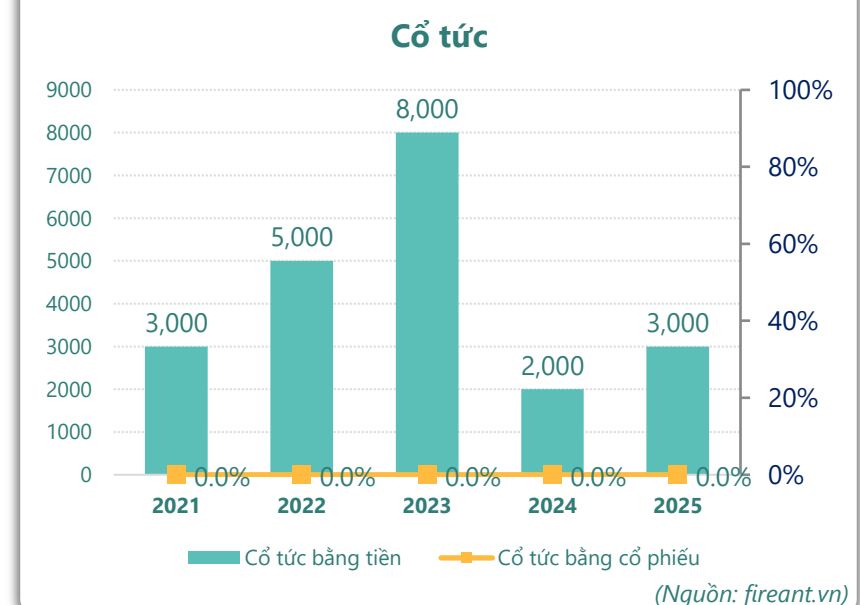
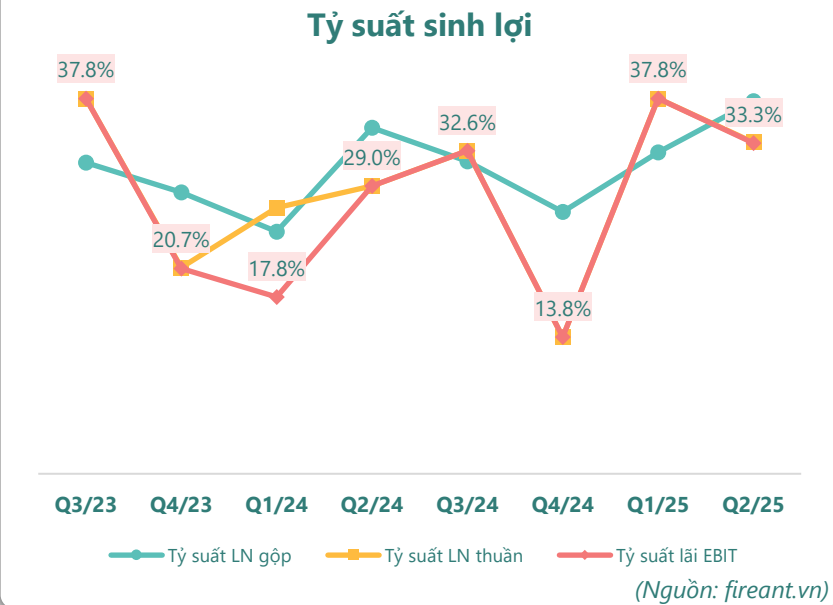
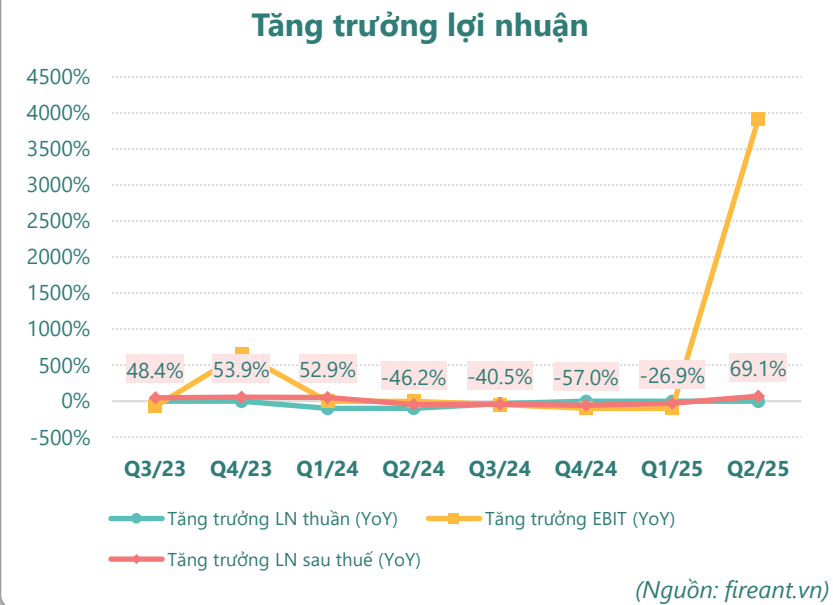
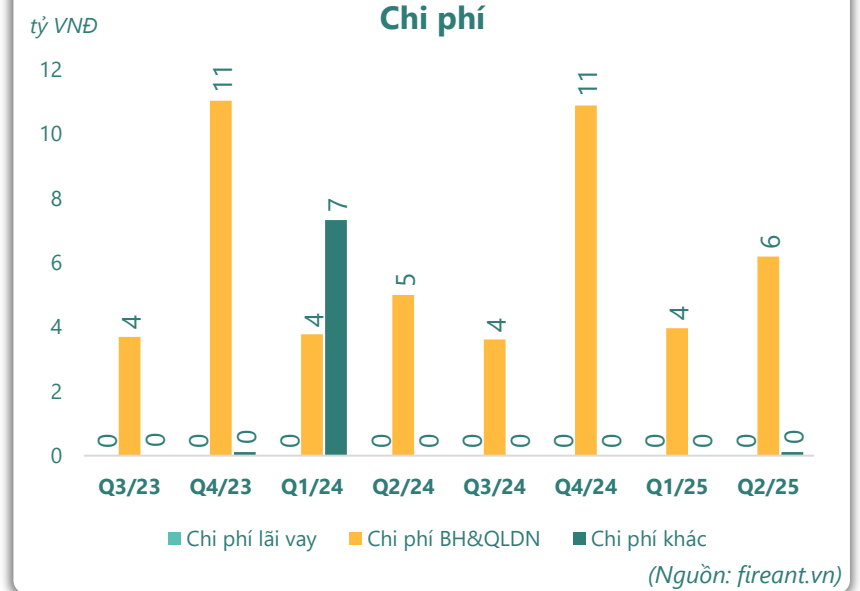
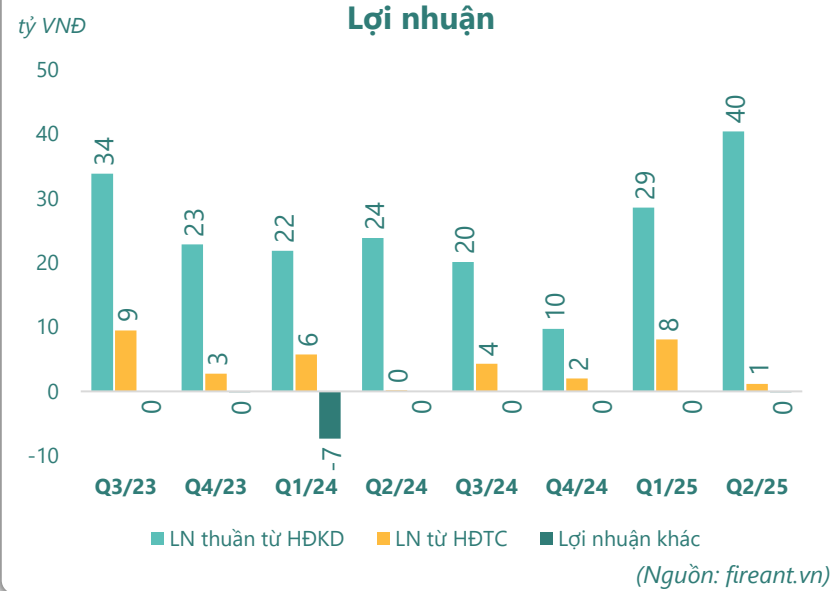
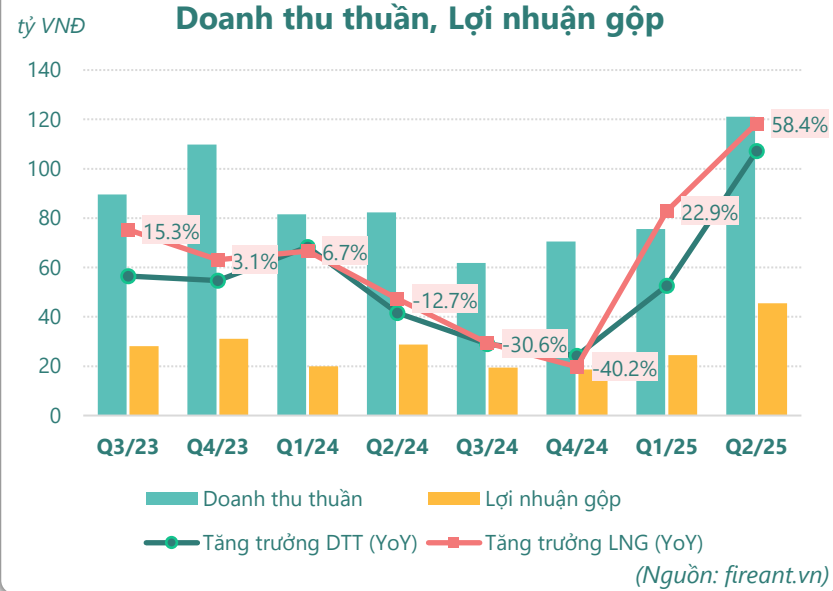
DT thuần 6T 2025
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 20.0%

LN thuần 6T 2025
69.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.4 51.0%

LN sau thuế 6T 2025
56.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.8 103%



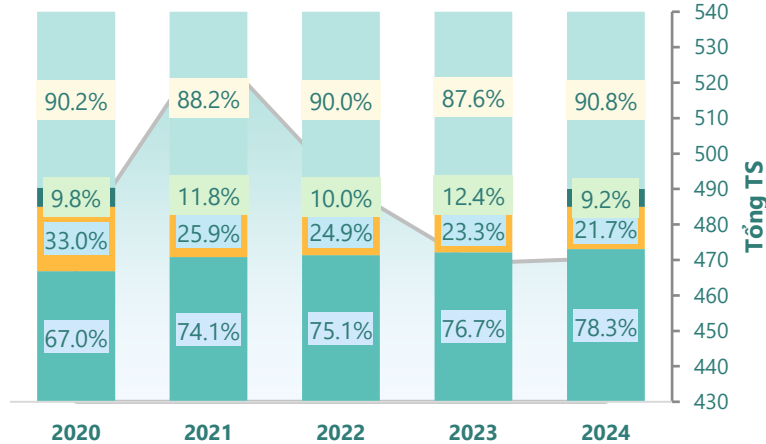
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

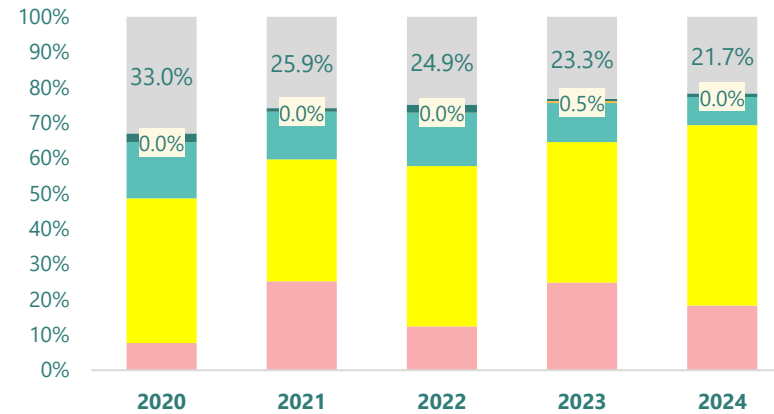
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

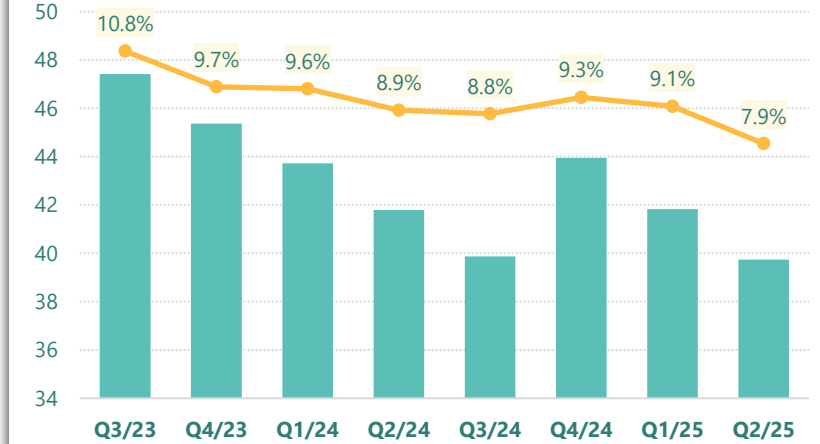


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

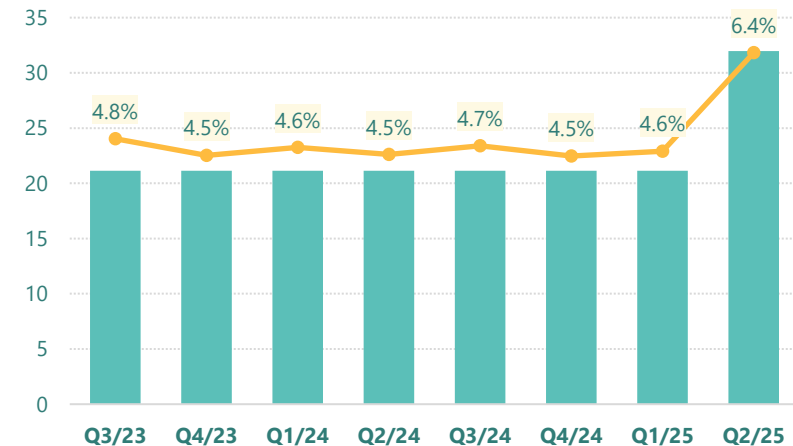


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

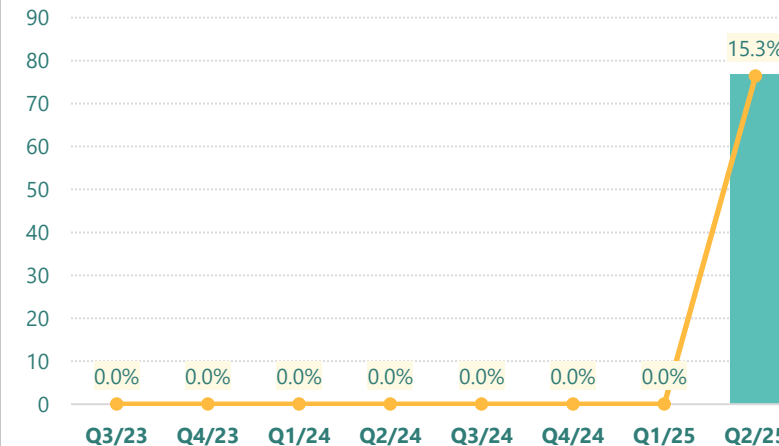


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

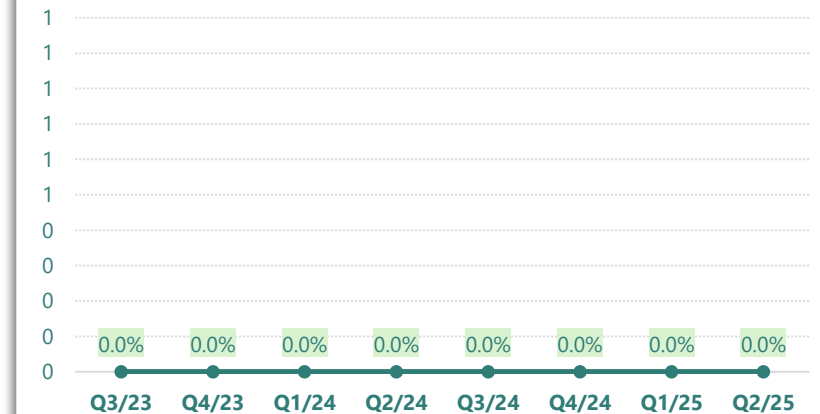


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

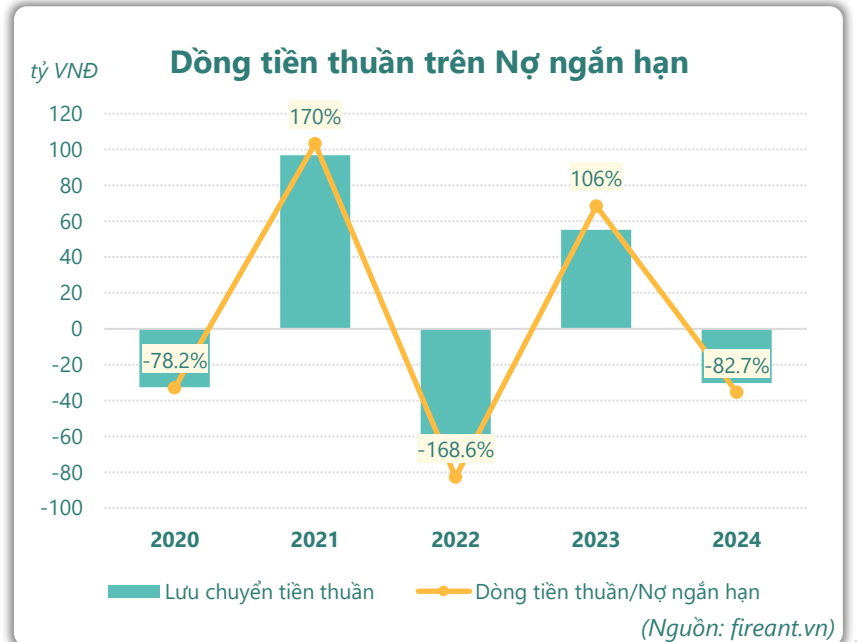
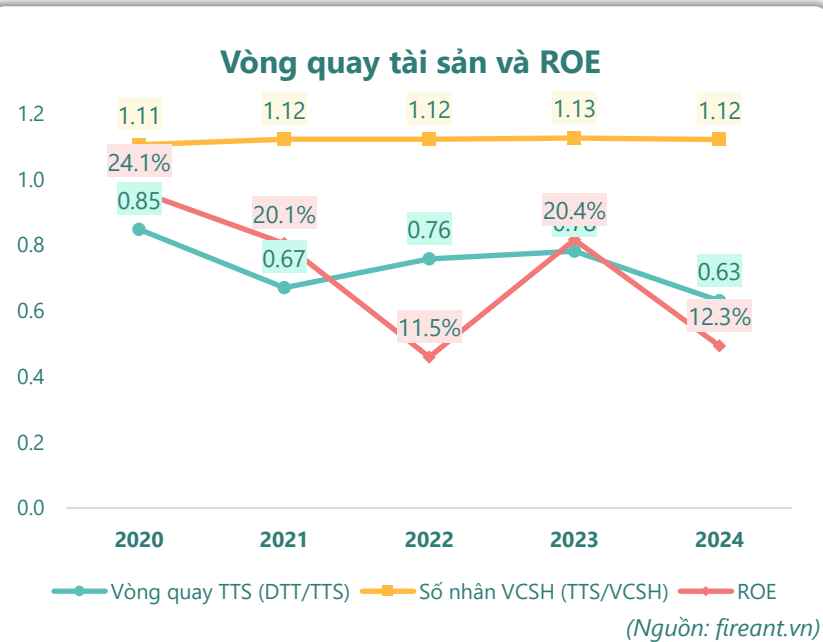
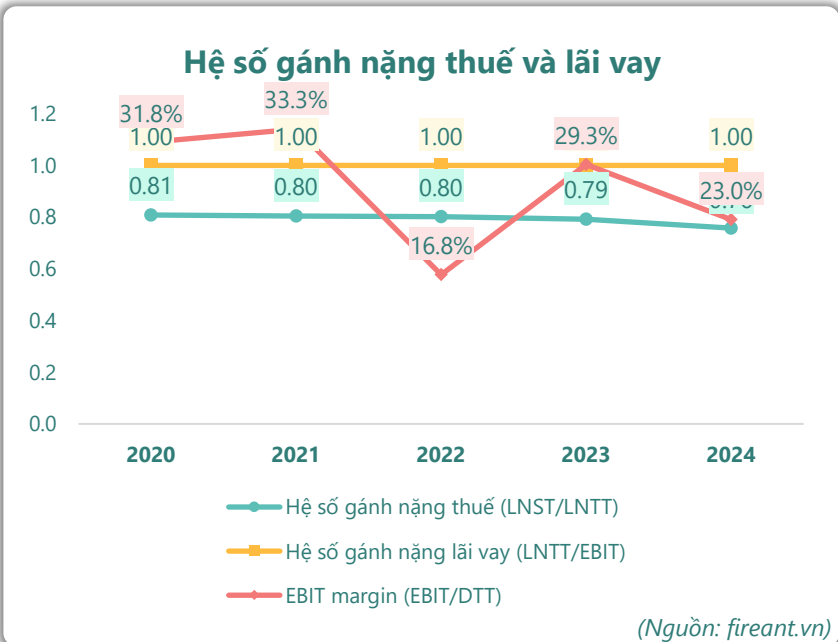
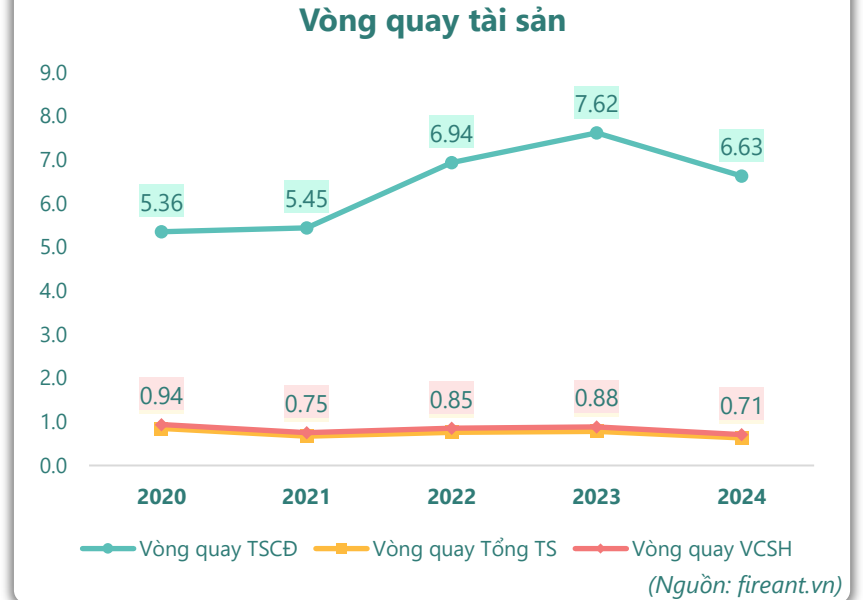
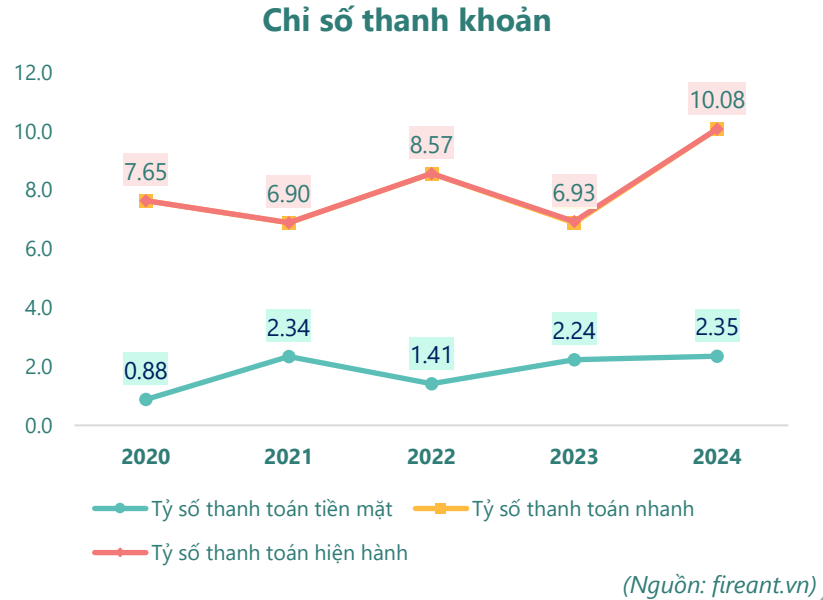
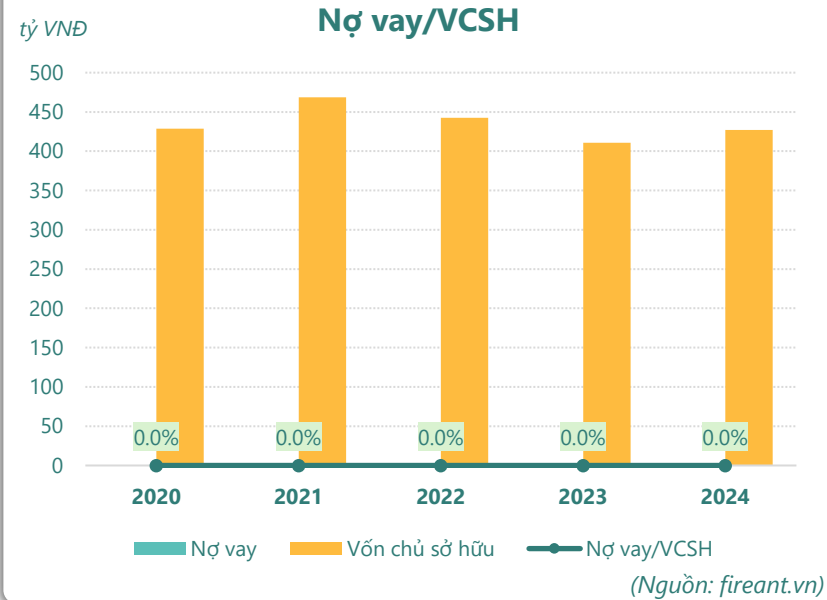


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	121	82.3	47.1%	197	164	20.0%
Giá vốn hàng bán	75.6	53.6	41.0%	127	115	10.0%
Lợi nhuận gộp	45.5	28.7	58.5%	69.9	48.6	43.9%
Doanh thu HĐTC	2.96	0.78	280%	11.0	6.52	69.4%
Chi phí TC	1.78	0.63	182%	1.78	0.63	184%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí QLDN	6.19	5.00	23.9%	10.2	8.75	16.1%
LN thuần từ HĐKD	40.5	23.9	69.3%	69.1	45.7	51.0%
Lợi nhuận khác	-0.11	0.00		-0.11	-7.34	98.4%
LN trước thuế	40.4	23.9	68.8%	68.9	38.4	79.5%
Lợi nhuận sau thuế	32.3	19.1	69.0%	56.7	27.9	103%
LNST của CĐ cty mẹ	32.3	19.1	69.0%	56.7	27.9	103%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-74.7	141	202	73.9	2.30	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.74	-134	-55.5	-160	-1.91	-14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.49	1.49	-28.5	-0.20	-21.4	0
Tiền đầu kỳ	116	45.7	54.0	172	86.0	65.0
Lưu chuyển tiền thuần	-70.5	8.37	118	-85.9	-21.0	-27.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.7	54.0	172	86.0	65.0	37.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	502	470	6.8%
Tài sản ngắn hạn	321	368	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	37.6	86.0	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211	240	-12.4%
Phải thu ngắn hạn	66.2	37.4	76.7%
Hàng tồn kho	0.06	0.06	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	4.54	48.1%
Tài sản dài hạn	181	102	77.6%
Phải thu dài hạn	10.9	10.5	3.8%
Tài sản cố định	39.7	43.9	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.0	21.1	51.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.8	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	26.5	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.8	43.2	3.6%
Nợ ngắn hạn	37.6	36.5	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	7.35	55.5%
Nợ dài hạn	7.22	6.72	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	458	427	7.1%
Vốn chủ sở hữu	458	427	7.1%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

